



zuó rì

昨日

noun (time) · yesterday

## Example Sentences

Zuó rì wǒ qù le gōng yuán

昨日我去了公 园。

Yesterday I went to the park.

Zuó rì fā shēng de shì gù hái zài diào chá zhōng

昨日发生 的事故还在调查 中。

The accident that happened yesterday is still under investigation.

**Trace each character, then write the word on your own.**

昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨 昨

昨

日 日 日 日 日 日 日